

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán năm 2011	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán năm 2011	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	10
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011	11-26

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thông tin về Công ty

- Công ty Cơ khí Đông Anh là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đổi tên Nhà máy Cơ khí và Đại tu ô tô máy kéo thành Công ty Cơ khí Đông Anh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110352 ngày 09/01/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận bổ sung.

Năm 2005, Công ty Cơ khí Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Đông Anh theo Quyết định số 2437/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Đông Anh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000424 ngày 30/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Đông Anh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/03/2011.

- Vốn điều lệ : 248,700,000,000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty:
 - Địa chỉ : Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại : 04 883 38 18.
 - Fax : 04 883 27 18.
 - Email : Damco@hn.vnn.vn.
 - Mã số thuế : 0100106391.
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Đúc sắt, thép;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc;
 - Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình;
 - Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm;
 - Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;

- Thiết kế giàn lưới kim loại cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng;
- Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại;
- Kinh doanh, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo./.
- Các chi nhánh của Công ty:
 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh - Nhà máy Nhôm Đông Anh.
 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cơ khí xây dựng.
 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh - Trung tâm sửa chữa thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Cơ khí Đông Anh.
 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh - Nhà máy Kết cấu thép và Xây lắp Cơ khí Đông Anh
- Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết của Công ty gồm: Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số vốn góp là 159,253,337,143 đồng

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Thành viên Lãnh đạo Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Ban Giám đốc

Ông : Lại Văn Đàm	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.
Ông : Cao Tuấn Anh	Phó Giám đốc.
Ông : Chu Văn Toàn	Phó Giám đốc.
Ông : Nguyễn Đình Hoà	Phó Giám đốc.
Ông : Đặng Văn Chung	Phó Giám đốc - Giám đốc Nhà máy Nhôm.

Ông : Phạm Văn Lộc

Phó Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc Công ty TLIP.

Kiểm soát viên

Bà : Ngô Thị Hồng Đào.

Kế toán trưởng

Bà : Nguyễn Thị Lệ.

Kiểm toán viên

Chúng tôi đã chỉ định Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng: Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi mở, ghi sổ kế toán thích hợp và lưu giữ đầy đủ hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán và các báo cáo kế toán có liên quan để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty; các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận, cũng như các hành vi vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các qui định pháp luật khác có liên quan.



Lại Văn Đàm - Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD

32/203, Chua Bac street, Dong
Da District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-4) 6 2 517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

Số: 005/2011/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đông Anh (“ Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2012, từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Đông Anh

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- Công ty Cơ khí Đông Anh là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đổi tên Nhà máy Cơ khí và Đại tu ô tô máy kéo thành Công ty Cơ khí Đông Anh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110352 ngày 09/01/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận bổ sung.

Năm 2005, Công ty Cơ khí Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Đông Anh theo Quyết định số 2437/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Đông Anh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000424 ngày 30/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Đông Anh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/03/2011.

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất cơ khí.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
 - Đúc sắt, thép;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc;
 - Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình;
 - Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm;
 - Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
 - Thiết kế giàn lưới kim loại cho các công trình xây dựng;
 - Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng;
 - Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại;

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền)

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái khác biệt so với quy định của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp như sau:

Nghiệp vụ	Chuẩn mực kế toán số 10	Thông tư số 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn	Tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh ở Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong Chỉ tiêu vốn Chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ dài hạn	Tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất

phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính tại ngày 31/12/2011 của Công ty được phản ánh ở Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và trình bày tại Chi tiêu vốn Chủ sở hữu Mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán là áp dụng theo quy định của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp như nội dung nêu trên.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ bảo quản và một số chi phí khác có liên quan; Và giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng và các chi phí khác có liên quan để tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi bán.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá: Giá bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tham gia trực tiếp cấu thành giá trị của loại hàng tồn kho này dự trên mức độ sản xuất kinh doanh trong điều kiện bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá, thành phẩm tồn kho thuộc sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng suy giảm về mặt giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm về khoản lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (sau khi bù trừ) được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán được trình bày theo bản chất của từng loại phải thu theo các chi tiêu quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc không bù trừ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được lập dự kiến theo khả năng không đòi được của các khoản phải thu. Về nguyên tắc dự kiến giá trị dự phòng các khoản phải thu khó đòi tối thiểu phải được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" hoặc được lập và trình bày theo đúng bản chất rủi ro của các khoản phải thu khó đòi. Kế toán các khoản lập dự phòng về nợ phải thu khó đòi được trình bày ghi nhận vào giá vốn hàng bán của kết quả kinh doanh Công ty trong năm tài chính.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận TSCĐ theo nguyên tắc giá gốc tuân thủ quy định Chuẩn mực số 03 - TSCĐ hữu hình; Chuẩn mực 04 - TSCĐ vô hình.
- TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Tỷ lệ khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư 203 ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Dụng cụ quản lý	3-10

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ trong năm 2011 được áp dụng nhất quán với tỷ lệ khấu hao TSCĐ đã áp dụng trong năm tài chính trước liền kề.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc và tuân thủ các quy định của Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận đầy đủ và đúng kỳ tính đến 31/12 hàng năm vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Nguyên tắc phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phù hợp với lợi ích kinh tế đối với các khoản chi phí này đem lại.

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất phân bố trong vòng 1 năm và khuôn ép sản phẩm nhôm.

Các chi phí về công cụ dụng cụ trong vòng 1 năm.

Chi phí về khuôn ép sản phẩm nhôm được phân bổ theo khối lượng sản phẩm sản xuất được trên khuôn sử dụng.

- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chi phí về công cụ dụng cụ sử dụng trên 1 năm, chi phí sửa chữa đường, cống thoát nước, sửa chữa máy móc thiết bị.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ đều trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí chưa chi trả nhưng trên thực tế đã sử dụng các dịch vụ hoặc sản phẩm do các nhà cung cấp đã cung cấp tính đến 31/12/2011. Các khoản chi phí phải trả được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Chi phí điện tiêu thụ, chi phí tiền thuê đất,.... Công ty ghi nhận các khoản chi phí trích trước chỉ thực hiện giữa kỳ, cuối năm tài chính đã xác định chính xác các giá trị dịch vụ, sản phẩm đã mua của nhà cung cấp nên cuối năm tài chính không phát sinh các số dư về chi phí phải trả chuyển năm sau.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quy định của Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp, mức trích lập của Công ty là 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, hàng tồn giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*". Tuy nhiên mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đầy đủ theo ý kiến ngoại trừ của kiểm toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu là vốn nhà nước giao theo Quyết định giao vốn cho Công ty ở thời điểm giao vốn.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái có gốc ngoại tệ: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính tại ngày 31/12 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ ngắn hạn và ký quỹ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng (tại 31/12/2011) theo quy định của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.
- Các Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được tính trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi kinh doanh) từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay tức lợi nhuận chưa phân phối sau Thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản giảm trừ khác (nếu có).

4.13 Phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, gồm doanh thu thành phẩm, hàng hoá: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản ứng trước của khách hàng quy định trên các Hợp đồng kinh tế ký kết không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Phần công việc hoàn thành của dịch vụ đã cung cấp được xác định theo phương pháp Đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi của các khoản đầu tư tài chính và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ, lãi do khách hàng trả chậm. Việc ghi nhận doanh thu tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán gồm: Giá vốn thành phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ kế toán (ngoại trừ giá vốn gia công thành phẩm).

4.15 Chi phí tiền lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ tiền lương được xác định theo định mức tiền lương theo tình hình thực hiện thực tế kế hoạch tài chính năm được phê duyệt của Công ty. Chi phí tiền lương được xác định và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các bộ phận trực tiếp, gián tiếp có liên quan từng kỳ hạch toán.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và bảo hiểm thất nghiệp được tính trích và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng quy định hiện hành. Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ các khoản trích lập và nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, gồm lãi vay và các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

4.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng:

1. Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ thuế GTGT;
2. Thuế suất áp dụng:
 - Đối với doanh thu xuất khẩu là 0%;
 - Đối với doanh thu về cung cấp bán hàng hoá, thành phẩm và dịch vụ là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 1. Thuế suất áp dụng: 25% lợi nhuận trước thuế (không bao gồm lợi nhuận từ liên doanh).
 2. Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính tiếp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các Luật thuế có hiệu lực đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh như một khoản chi phí (nhưng không là chi phí hợp lý tính thuế thu nhập doanh nghiệp) ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (nếu có).

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu-nập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
 3. Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại, tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.
- Các loại thuế khác:

Công ty trích nộp theo quy định hiện hành như Thuế môn bài, Thuế nhập khẩu, Thuế thu nhập cá nhân,...

CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng.

	Cuối năm	Đầu năm
5. Tiền		
- Tiền mặt	1,914,277,100	1,539,083,300
- Tiền gửi ngân hàng	60,606,162,214	59,920,271,543
	<u>62,520,439,314</u>	<u>61,459,354,843</u>

Số dư tiền mặt tại Quỹ phù hợp với Biên bản kiểm kê quỹ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011.

Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với xác nhận của các Ngân hàng thương mại tại thời điểm 31/12/2011.

6. Phải thu khác

Bao gồm:

<i>Phải thu khác (Dư bên nợ)</i>	4,435,670,177	4,535,146,672
- Phải thu thuế TNCN	-	39,961,380
- Lệ phí xăng dầu	34,825,728	12,500,604
- Bảo lãnh thầu của Ngân hàng	1,065,807,042	413,802,903
- Tiền thuê đất được khấu trừ	2,959,206,600	3,246,644,800
- Phải thu tiền thuê đất Công ty Licogi 20	217,800,000	-
- Các khoản phải thu khác	19,459,000	52,178,000
- Hoàng Thị Thanh Hoa - Hàng đi gia công	80,398,853	162,009,074
- Phải thu Văn phòng Công ty - Thuế GTGT hàng khuôn	58,172,954	-
- Phải thu thuế TNCN nhân viên Công ty	-	50,319,600
- Phải thu phòng kinh doanh	-	148,378,000
- Công ty công nghiệp Chiến Thắng (TNHH)-Gia công Billet	-	95,766,701
- Lãi đầu tư và thuế TNCN của cán bộ nhân viên	-	206,342,600
- Hoàng Trường Tuyền - Hàng đi gia công	-	107,243,010
	<u>4,435,670,177</u>	<u>4,535,146,672</u>

7. Hàng tồn kho

Bao gồm:

- Nguyên liệu, vật liệu	55,127,036,129	44,857,628,517
- Công cụ, dụng cụ	3,457,138,790	2,861,413,919
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80,126,693,945	97,790,926,926
- Thành phẩm	39,098,753,561	47,728,680,898
- Hàng hóa	-	42,300,000
- Hàng gửi đi bán	2,806,218,403	3,024,224,087
	<u>180,615,840,828</u>	<u>196,305,174,347</u>

	Cuối năm	Đầu năm
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
<i>Bao gồm:</i>		
- Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	1,586,945
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568,214,700	-
	<u>568,214,700</u>	<u>1,586,945</u>
9. Tài sản cố định		
Bảng chi tiết tài sản cố định: Xem phụ lục 01.		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>	-	29,497,600
- Tủ hạ thế 1000A- Dây chuyên Đúc răng gầu	-	29,497,600
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	429,021,537	5,078,193,196
- Dự án khu đất phía bắc mở rộng nhà máy	-	976,758,567
- Mở rộng dây chuyên DISA	429,021,537	467,548,377
- Rãnh thoát nước khu phía bắc	-	242,661,726
- Xưởng đúc răng gầu công nghệ cát	-	1,247,141,659
- Đầu tư xưởng kết cấu nhôm	-	252,352,625
- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Nhà máy Nhôm	-	1,760,303,331
- Dự án Xưởng kết cấu nhôm	-	131,426,911
	<u>429,021,537</u>	<u>5,107,690,796</u>
11. Chi phí trả trước dài hạn		
<i>Bao gồm:</i>		
- Chi phí sửa chữa đường và cống ngang qua đường	1,221,698,125	-
- Chi phí làm biển hiệu showroom	138,479,167	-
- Chi phí sửa chữa máy móc	129,375,000	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	714,699,248	81,053,338
- Chi phí xưởng gia công nhôm	117,908,192	-
	<u>2,322,159,732</u>	<u>81,053,338</u>
12. Vay và nợ ngắn hạn		
<i>Bao gồm:</i>		
Vay ngắn hạn	227,342,442,133	190,833,180,104
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	227,342,442,133	190,833,180,104
	<u>227,342,442,133</u>	<u>190,833,180,104</u>

	Cuối năm	Đầu năm
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
<i>Bao gồm:</i>		
- Thuế giá trị gia tăng	2,824,979,397	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	432,207,529	4,556,028,570
- Thuế thu nhập cá nhân	28,182,400	112,290,600
	<u>3,285,369,326</u>	<u>4,668,319,170</u>
14. Chi phí phải trả		
Là khoản tạm nhập mua khuôn nhôm	161,154,370	-
	<u>161,154,370</u>	<u>-</u>
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
<i>Bao gồm:</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	164,707,000	123,010,100
<i>Phải trả khác</i>	<i>2,566,704,514</i>	<i>3,291,047,375</i>
<i>Phải trả khác (Dư có TK 338)</i>	<i>1,446,202,000</i>	<i>1,846,747,819</i>
- Dự án hoàn thiện quy trình công nghệ chế tạo vỏ con lăn	804,090,000	804,090,000
- Dự án hoàn thiện quy trình công nghệ chế tạo lò ram	641,900,000	641,900,000
- Lãi vay ngân hàng phải trả - Ngân hàng NN&PTNT Gia Lâm	-	193,329,240
- Các khoản phải trả khác	212,000	205,966,226
- Điều chỉnh thuế GTGT hạch toán nhầm	-	1,462,353
<i>Phải trả khác (Dư có TK 138)</i>	<i>1,120,502,514</i>	<i>1,444,299,556</i>
- Khách hàng đặt mua khuôn	1,076,537,959	973,311,450
- Các khoản phải trả khác	43,964,555	470,988,106
	<u>2,731,411,514</u>	<u>3,414,057,475</u>
16. Vay và nợ dài hạn		
<i>Bao gồm:</i>		
Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	29,441,636,347	37,892,198,371
- Vay cán bộ nhân viên Công ty	20,179,820,000	19,870,000,000
	<u>49,621,456,347</u>	<u>57,762,198,371</u>
17. Vốn chủ sở hữu		
Xem chi tiết tại phụ lục 02.		

	Năm nay	Năm trước
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Bao gồm:</i>		
- Doanh thu bán hàng	800,013,090,863	680,970,464,873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,545,358,713	7,759,623,288
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	<u>810,558,449,576</u>	<u>688,730,088,161</u>
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Bao gồm:</i>		
- Giảm giá hàng bán	31,789,091	97,114,182
- Hàng bán bị trả lại	615,474,264	1,130,073,704
	<u>647,263,355</u>	<u>1,227,187,886</u>
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Bao gồm:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng	799,365,827,508	679,743,276,987
- Doanh thu các hợp đồng xây lắp	10,545,358,713	7,759,623,288
	<u>809,911,186,221</u>	<u>687,502,900,275</u>
21. Giá vốn hàng bán		
<i>Bao gồm:</i>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	98,399,891,630	90,288,014,428
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	617,545,385,515	508,667,845,309
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	258,265,730	-
	<u>716,203,542,875</u>	<u>598,955,859,737</u>
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Bao gồm:</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7,466,641,388	5,388,096,962
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56,281,120,000	17,220,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485,648,186	861,614,081
- Lãi bán hàng trả chậm	-	504,755,957
	<u>64,233,409,574</u>	<u>23,974,467,000</u>
23. Chi phí tài chính		
<i>Bao gồm:</i>		
- Lãi tiền vay	36,492,065,471	27,295,186,734
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,929,083,655	14,716,354
	<u>41,421,149,126</u>	<u>27,309,903,088</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Bao gồm:</i>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,781,628,527	7,586,765,089
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	142,921,614	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2,924,550,141</u>	<u>7,586,765,089</u>
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
<i>Bao gồm:</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551,438,589,067	542,999,506,804
- Chi phí nhân công	62,687,795,045	64,274,230,303
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24,473,375,836	25,457,011,442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,688,772,276	26,540,488,152
- Chi phí bằng tiền khác	31,219,268,687	18,028,879,608
	<u>694,507,800,911</u>	<u>677,300,116,309</u>

26. Những thông tin khác

• **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán đồng thời được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước			
1. BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN						
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản						
Tài sản dài hạn/Tổng số Tài sản	%	41.66	43.25			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số Tài sản	%	58.34	56.75			
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn						
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.17	59.63			
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40.83	40.37			
2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN NHANH						
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.17	1.07			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.61	0.58			
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0.19	0.20			
3. TỶ SUẤT SINH LỜI						
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu						
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	7.67	6.61			
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế TNDN trên thu nhập	%	7.30	5.58			
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản						
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế TNDN thuế trên tổng tài sản	%	9.33	6.06			
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế TNDN trên vốn chủ sở hữu				%	22.85	15.01
4. TỐC ĐỘ CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG						
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/Lần	2.10	2.06			

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ

Kiểm soát viên

Ngô Thị Hồng Đào



Lại Văn Đàm

PHỤ LỤC 01

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH, TSCĐ VÔ HÌNH
theo loại tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ							
1. Số dư đầu năm	42,644,143,227	199,865,554,096	12,076,615,396	1,526,982,748	1,146,409,110	257,259,704,577	257,259,704,577
2. Tăng trong năm	15,173,642,552	11,687,244,430	1,025,383,749	237,417,854	-	28,123,688,585	28,123,688,585
- Do mua sắm mới		11,687,244,430	1,025,383,749	237,417,854		12,950,046,033	12,950,046,033
- Do đầu tư XDCB hoàn thành	15,173,642,552					15,173,642,552	15,173,642,552
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm	21,240,500	7,059,744,142	114,772,727	118,292,430	167,195,200	7,481,244,999	7,481,244,999
- Chuyển sang bất động đầu tư							
- Do thanh lý, nhượng bán	21,240,500	7,059,744,142	118,292,430		167,195,200	7,366,472,272	7,366,472,272
- Do điều chuyển							
- Giảm khác			114,772,727			114,772,727	114,772,727
4. Số dư cuối năm	57,796,545,279	204,493,054,384	12,987,226,418	1,646,108,172	979,213,910	277,902,148,163	277,902,148,163
II. HAO MÒN LUY KẾ							
1. Số dư đầu năm	14,758,830,157	117,491,673,337	3,764,622,561	778,229,309	760,666,563	137,554,021,927	137,554,021,927
2. Tăng trong năm	2,943,275,021	19,577,932,134	1,823,840,412	353,813,884	153,447,953	24,852,309,404	24,852,309,404
- Do trích khấu hao	2,943,275,021	19,577,932,134	1,823,840,412	353,813,884	153,447,953	24,852,309,404	24,852,309,404
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm	21,240,500	6,860,068,727	415,727,477	118,292,430	167,195,200	7,582,524,334	7,582,524,334
- Chuyển sang bất động đầu tư							
- Do thanh lý nhượng bán	21,240,500	6,860,068,727	415,727,477	118,292,430	167,195,200	7,582,524,334	7,582,524,334
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	17,680,864,678	130,209,536,744	5,172,735,496	1,013,750,763	746,919,316	154,823,806,997	154,823,806,997
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Tại ngày đầu năm	27,885,313,070	82,373,880,759	8,311,992,835	748,753,439	385,742,547	119,705,682,650	119,705,682,650
2. Tại ngày cuối năm	40,115,680,601	74,283,517,640	7,814,490,922	632,357,409	232,294,594	123,078,341,166	123,078,341,166

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: Đồng
								Cộng
Số dư đầu năm trước	50,904,068,193	159,253,337,143	(200,249,328)	6,873,668,195	7,936,919,850	462,006,041	225,229,750,094	
- Tăng vốn năm trước	10,131,676,653						10,131,676,653	
- Lãi trong năm trước			2,361,225,637	48,426,931,785	7,252,457,987		37,277,120,197	
- Tăng khác							58,040,615,409	
- Giảm vốn năm trước								
- Lỗ trong năm trước			827,136,720	27,351,676,653			37,277,120,197	
- Giảm khác			1,333,839,589	27,948,923,327	15,189,377,837	462,006,041	265,223,228,783	
Số dư cuối năm trước	61,035,744,846	159,253,337,143	1,333,839,589	27,948,923,327	15,189,377,837	462,006,041	265,223,228,783	
Số dư đầu năm nay	61,035,744,846	159,253,337,143	1,333,839,589	27,948,923,327	15,189,377,837	462,006,041	265,223,228,783	
- Tăng vốn năm nay	35,202,352,653						35,202,352,653	
- Lãi trong năm nay			850,324,529	48,101,456,197	6,213,628,677		63,844,738,636	
- Tăng khác							55,165,409,403	
- Giảm vốn năm nay								
- Lỗ trong năm nay			1,980,359,718	73,731,346,612		462,006,041	63,844,738,636	
- Giảm khác			203,804,400	2,319,032,912	21,403,006,514		279,417,278,468	
Số dư cuối năm nay	96,238,097,499	159,253,337,143	203,804,400	2,319,032,912	21,403,006,514		279,417,278,468	